

UBND TỈNH QUẢNG BÌNH  
**SỞ TÀI CHÍNH**

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 286 /STC -GCS  
V/v Công khai minh bạch giá cả hàng  
hoá dịch vụ quan trọng thiết yếu.

Quảng Bình, ngày 28 tháng 10 năm 2016

Kính gửi: Trung tâm Tin học - Công báo tỉnh Quảng Bình

Thực hiện Công văn số 574/UBND-KTN ngày 30/5/2013 của UBND tỉnh Quảng Bình về việc Công khai minh bạch giá cả hàng hoá, dịch vụ quan trọng thiết yếu.

Sở Tài chính tổng hợp và báo cáo công khai giá các mặt hàng hóa, dịch vụ quan trọng thiết yếu của Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn như sau:

Danh mục đơn giá giống cây trồng, phân bón hóa học, thuốc bảo vệ thực vật, vắc xin thú y tháng 10/2016 (Có phụ lục chi tiết kèm theo).

Mức giá trên chưa bao gồm thuế VAT và chi phí vận chuyển.

Đề nghị Trung tâm Tin học - Công báo tỉnh Quảng Bình tổ chức đăng tải công khai trên trang website theo đúng quy định./.

Nơi nhận:

- Như trên;
- Cục Quản lý Giá-BTC (để b/c);
- UBND tỉnh (để b/c);
- Ban Giám đốc Sở;
- Trung tâm tin học STC (để công bố);
- Lưu VT, GCS.



**KT. GIÁM ĐỐC  
PHÓ GIÁM ĐỐC**

**Lê Thị Tuyền**



## BẢN PHỤ LỤC

**Danh mục đơn giá giống cây, phân bón hóa học, thuốc bảo vệ thực vật,  
vắc xin thú y tháng 10/2016**

(Kèm theo Công văn số 2896/STC-GCS ngày 28 tháng 10 năm 2016 của Sở Tài chính)

### 1. GIỐNG CÂY TRỒNG (VỤ ĐÔNG XUÂN 2016-2017)

TT	Giống	Tên giống		Đơn vị tính	Giá tiền (đồng)
1	Lúa	Đóng gói 10kg/bao	Xi23, X21, NX30, QX2, KD18, DV18, IR50404	kg	15.700 đ/kg
			VN20, IR353-66, HT1, GL105, XT28	kg	16.700 đ/kg
		Đóng gói 5kg/bao	PC6, SV181, nếp SVN1	kg	20.000 đ/kg
			P6	kg	21.000 đ/kg
2	Ngô lai	LVN10	kg	45.000 đ	
		CP888	kg	88.000 đ	
		CP989	kg	80.000 đ	
		DK9901	kg	130.000 đ	
		NK6326	kg	130.000 đ	
		CP501	kg	125.000 đ	
		CP3Q	kg	85.000 đ	
		PAC999	kg	123.000 đ	
		PAC339	kg	123.000 đ	
	Ngô nếp (nếp lai)	MX4	kg	65.000 đ	
		HN88	kg	305.000 đ	
3	Đậu xanh	ĐX208	kg	65.000 đ	

### 2. PHÂN BÓN HOÁ HỌC

TT	Loại Vật tư	Giá bán (đồng/kg)	Ghi chú
1	Đạm urêa Phú Mỹ	7.500	
2	Đạm urêa Hà Bắc	6.400	
3	Supe lân Lâm Thao	3.000	
4	Supe lân Long Thành	2.900	

*Handwritten signature*

5	Lân nung chảy Ninh Bình	3.000	
6	Kaly clorua	7.800	
7	NPK 16.16.8 Việt Nhật	10.000	
8	NPK 5.12.3 Ninh Bình	4.100	
9	NPK 5.10.3 Lâm Thao	4.300	
10	NPK 5.10.3 Long Thành	4.200	

Thông báo giá này có giá trị đến hết ngày 30/10/2016

### 3. THUỐC BẢO VỆ THỰC VẬT

TT	Nhóm thuốc	Tên thuốc	Đơn vị tính (ml, gam)	Giá (đồng)
1	Thuốc trừ cỏ	Niphosate 480 SL	1000 ml	80.000
		Glyphoxin 480 SL	1000 ml	85.000
2	Nhóm thuốc trừ sâu	Dylan 2EC	20ml	10.000
		Clever 150SC	6ml	12.000
		Angun 5WG	10gr	5.000
		Acmada 50EC	20ml	8.000
3	Nhóm thuốc trừ bệnh	Score 250 EC	10ml	14.000
		Ridomil 68WP	100gr	45.000
		Valydamycin 5SL	100ml	5.000
		Anvil 5SC	20 ml	7.000
4	Nhóm thuốc diệt chuột	Biorat	Kg	80.000
		Rat- K 2%D	Gói 10g	5.500

### IV. VẮC XIN THÚ Y

TT	Các loại vắc xin	Đơn giá bao gồm thuế giá trị gia tăng
1	VX LMLM Aftofor typ O 25 liều/lọ	15.645 đ/liều
2	VX LMLM 3 typ 25 liều/lọ	32.340 đ/liều
3	VX THT trâu bò 10 liều/lọ	6.090 đ/liều
4	VX Tai xanh lợn 10 liều/lọ	33.000 đ/liều
5	VX Dịch tả lợn 10 liều/lọ	4.200 đ/liều
6	VX THT lợn 10 liều/lọ	4.200 đ/liều
7	VX Tam liên lợn	4.850 đ/liều
8	VX Newcastle	500 đ/liều
9	VX Gumboro	350 đ/liều

*Handwritten signature*

CHUNG HOA X.H.C.N VIET NAM  
SỞ QUẢN LÝ THƯƠNG MẠI VÀ CÔNG NGHIỆP  
TỈNH QUẢNG BÌNH

10	VX Đậu gà	350 đ/liều
11	VX Cúm gia cầm	357 đ/liều
12	VX Dịch tả vịt	200 đ/liều
13	VX THT gia cầm 20 liều/lọ	1.200 đ/liều
14	VX Lasota	350 đ/liều

*[Handwritten signature]*